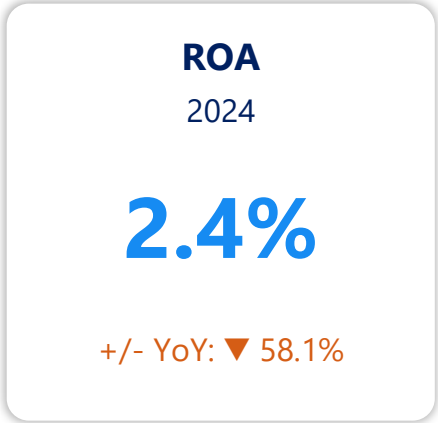
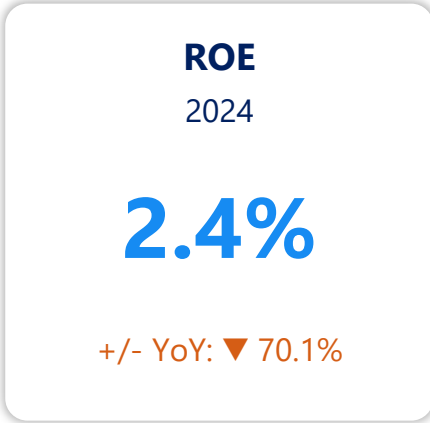
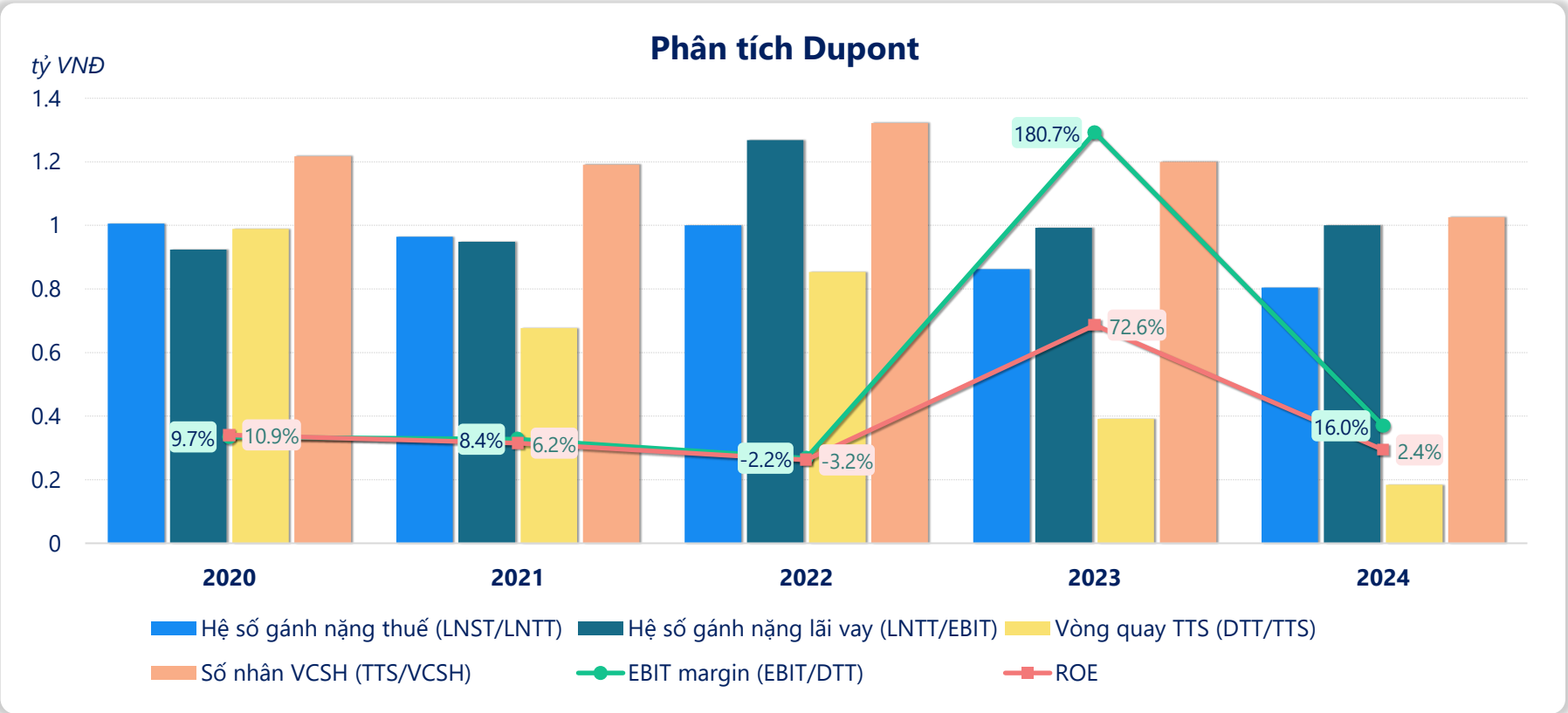
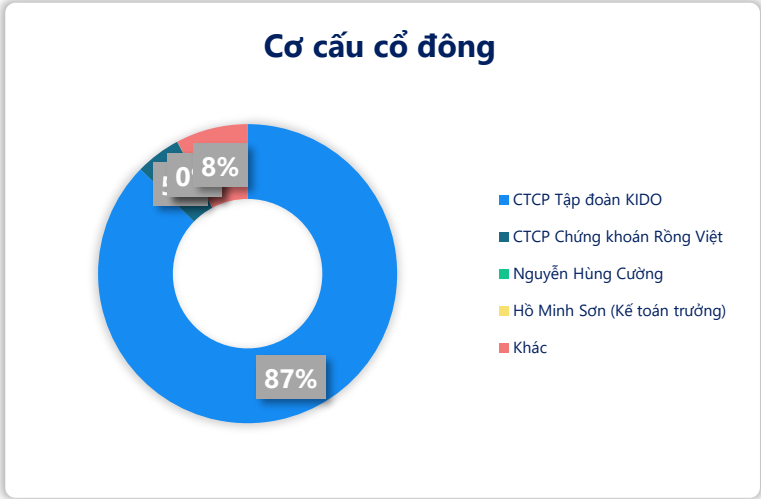


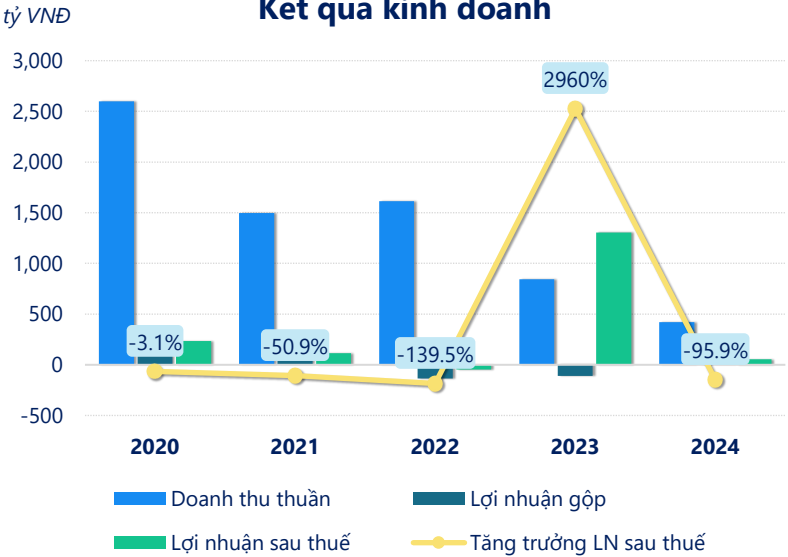
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,600 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,095
Số lượng CPLH (CP)		121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,935
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.34
EPS		442
P/E		38.9

	YTD	1T	3T	6T
VOC		1.2%	-4.4%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

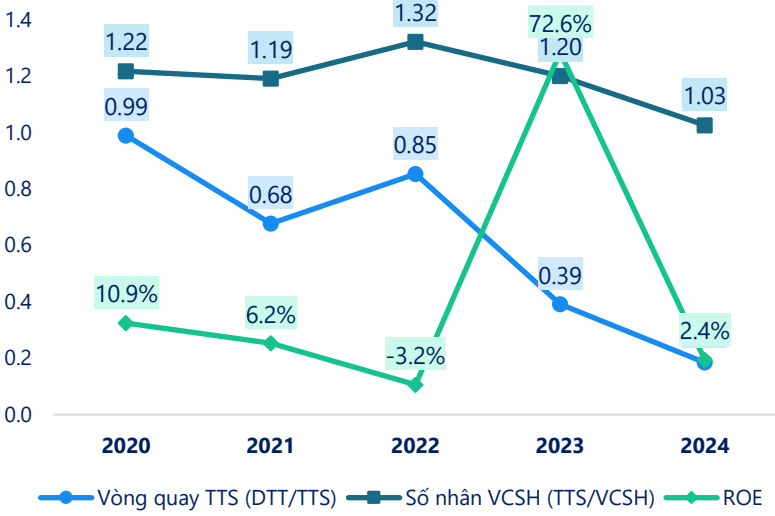


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **16.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

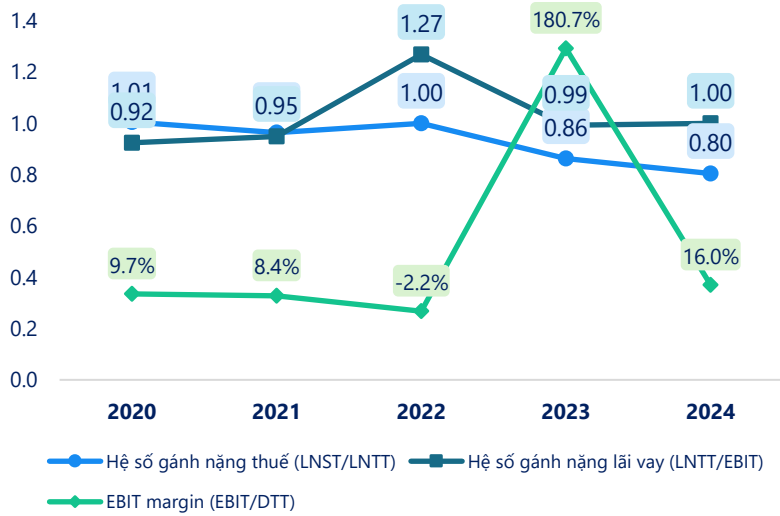
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VOC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.4%** chỉ còn **419.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.9%** chỉ còn **53.85** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

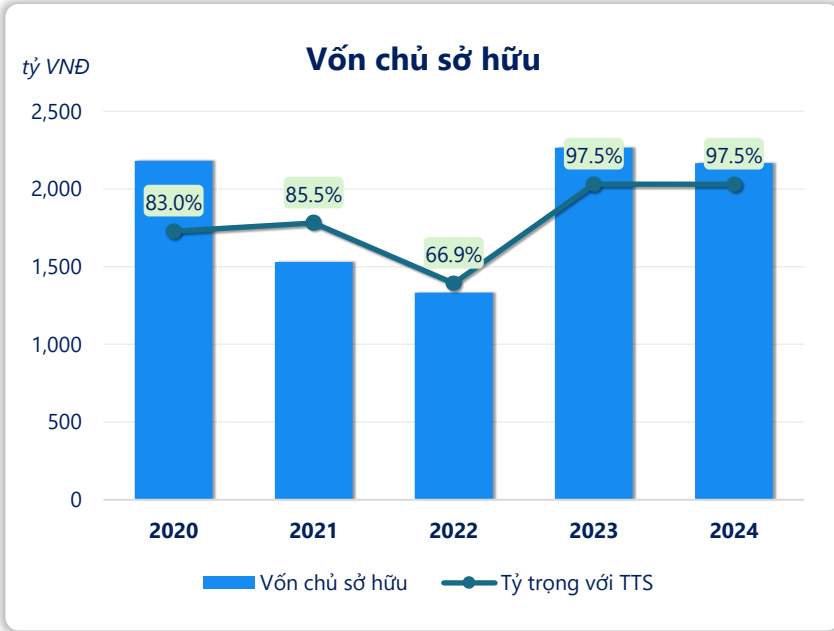
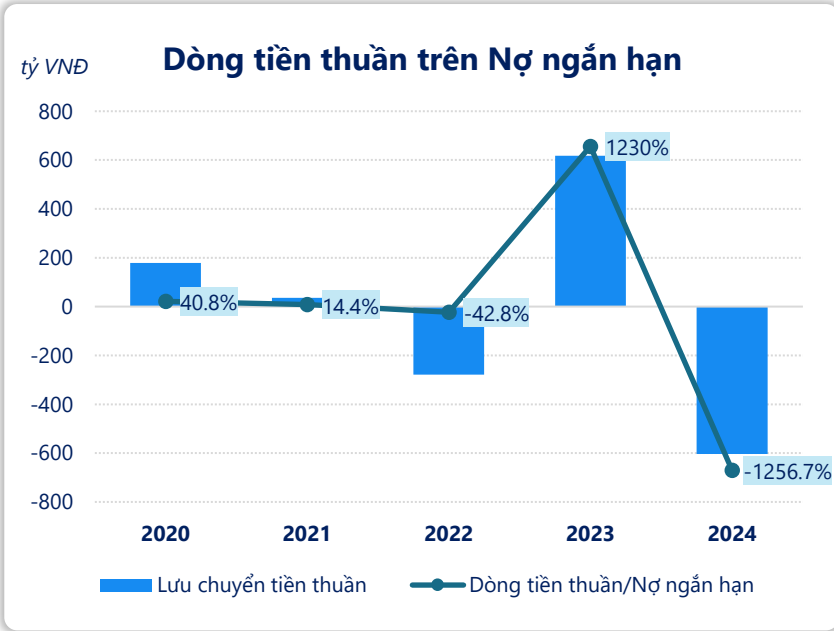
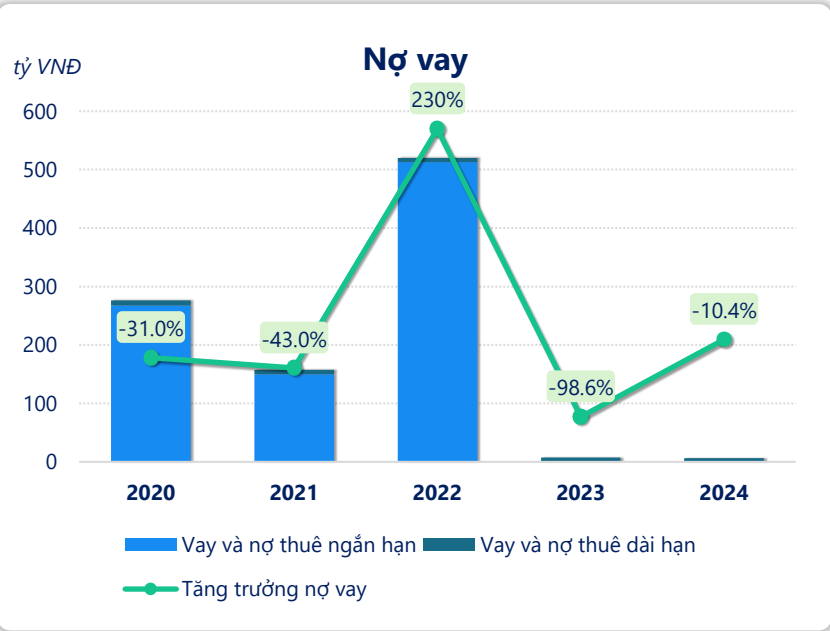
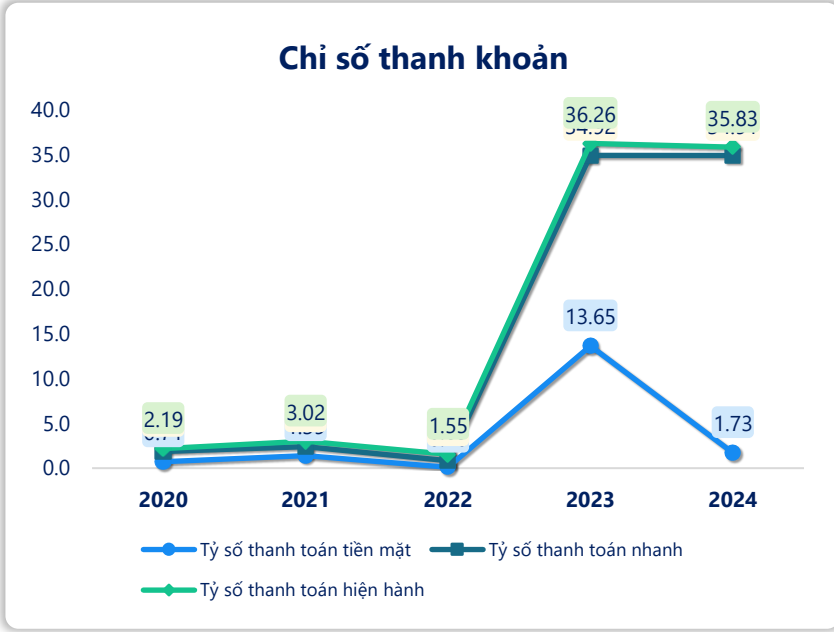
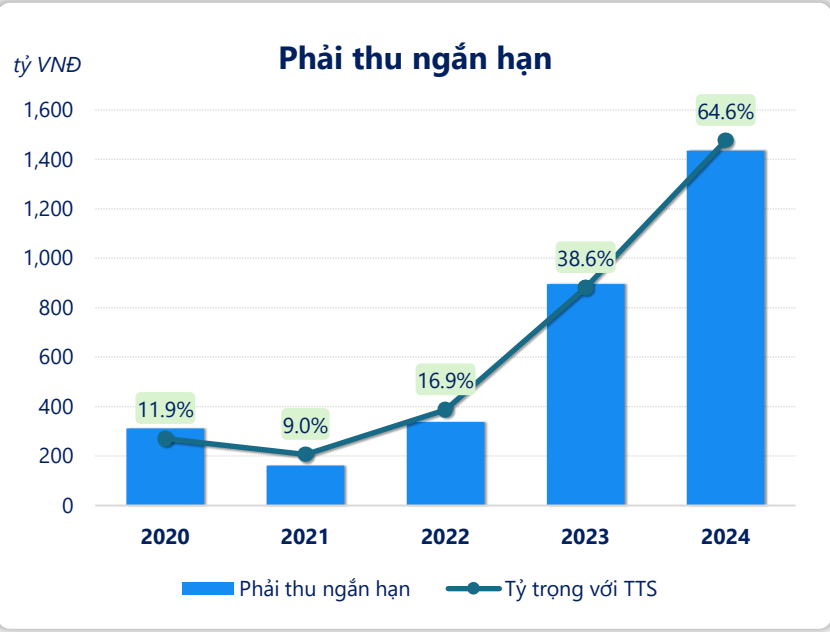
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,223	2,323	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,820	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	83.1	685	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	104	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,436	896	60.3%
Hàng tồn kho	44.3	67.1	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.7	-19.0%
Tài sản dài hạn	500	503	-0.4%
Phải thu dài hạn	11.1	6.24	78.2%
Tài sản cố định	58.8	65.8	-10.6%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.22	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	58.6	-3.6%
Nợ ngắn hạn	48.1	50.2	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	0.87	280%
Nợ dài hạn	8.41	8.37	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	6.15	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,166	2,264	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,166	2,264	-4.3%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,598	1,496	1,613	844	419
Giá vốn hàng bán	2,511	1,430	1,748	955	416
Lợi nhuận gộp	86.3	65.7	-135	-111	2.67
Doanh thu HĐTC	246	126	140	1,696	106
Chi phí TC	20.1	7.09	11.3	17.8	0.25
Chi phí lãi vay	19.2	6.47	9.65	11.9	0
LN trong công ty LKLD	-4.71	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	32.3	29.3	23.3	16.3
Chi phí QLDN	31.8	32.7	29.8	30.0	25.0
LN thuần từ HĐKD	234	120	-64.6	1,514	66.8
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	18.9	-0.17	0.17
LN trước thuế	234	120	-45.6	1,513	67.0
Lợi nhuận sau thuế	235	115	-45.6	1,305	53.8
LNST của CĐ cty mẹ	235	115	-45.6	1,305	53.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	63.0	-592	88.5	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	310	238	97.0	1,408	-559
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-265	216	-878	-147
Tiền đầu kỳ	131	310	345	66.5	685
Lưu chuyển tiền thuần	179	35.9	-279	618	-604
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	-0.16	-0.21	1.04	1.96
Tiền cuối kỳ	310	345	66.5	685	83.1